

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026  
Ho Chi Minh City, April 17, 2026

Số/ No.: 20260417/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*  
- Mã chứng khoán/*Securities symbol*: **FUEKIV30**  
- Tên Công ty Quản lý quỹ:  
*Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*  
- Tên Ngân hàng giám sát/  
*Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
*Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*  
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: **16/04/2026**  
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

**Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:**

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
<b>I. Chứng khoán/ Securities</b>			
1	ACB	2,100	3.78%
2	BID	100	0.31%
3	CTG	600	1.59%
4	DGC	200	0.83%
5	FPT	1,300	7.39%
6	GAS	100	0.60%
7	GVR	200	0.50%
8	HDB	1,900	3.79%
9	HPG	4,400	9.35%
10	LPB	1,300	4.70%
11	MBB	1,900	3.83%
12	MSN	900	5.26%
13	MWG	1,200	7.27%
14	PLX	100	0.30%
15	SAB	100	0.35%
16	SHB	1,600	1.87%
17	SSB	700	0.90%
18	SSI	800	1.74%
19	STB	900	4.38%
20	TCB	1,800	4.34%
21	TPB	700	0.87%
22	VCB	400	1.81%
23	VHM	500	5.19%
24	VIB	1,000	1.31%
25	VIC	900	12.06%
26	VJC	300	4.05%
27	VNM	900	4.18%
28	VPB	2,200	4.56%
29	VPL	100	0.64%
30	VRE	900	2.00%

<b>II. Tiền/ Cash</b>			
	Tiền/ Cash (VND)	3,689,237	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*
- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 1,317,010,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) 1,320,699,237
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* : (VND) 3,689,237

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

**Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:***

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	BID	40,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	28,700	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	MBB	26,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MWG	80,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	31,850	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	17,350	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	16/04/2026	15/04/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>	2		2
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	190,900,000	191,100,000	(200,000)
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	13,350.00	13,250.00	100.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	2,523,856,242,555	2,504,538,712,873	19,317,529,682
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,320,699,237	1,310,590,639	10,108,598
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	13,206.99	13,105.90	101.09
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,979.19	1,961.60	17.59

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 15/04/2026

/ Item 5 is net asset value at 15/04/2026

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 14/04/2026

/ Item 5 is net asset value at 14/04/2026

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



**Hyun Dongsik**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**